

## 1. Phân cấp hành chính Việt Nam gồm

Theo **Wiki** Phân cấp hành chính Việt Nam là sự phân chia các đơn vị hành chính của Việt Nam thành từng tầng, cấp theo chiều dọc. Theo đó cấp hành chính ở trên (cấp trên) sẽ có quyền quyết định cao hơn, bắt buộc đối với cấp hành chính ở dưới (hay cấp dưới).

Bạn đang xem: Tỉnh tiếng anh là gì

Phân cấp hành chính Việt Nam hiện nay theo Điều 110 Hiến pháp 2013 và Điều 2 Luật Tổ chức chính quyền địa phương gồm 3 cấp hành chính là:

Cấp tỉnh: Tỉnh/ Thành phố trực thuộc trung ương  
Cấp huyện: Quận/ Huyện/ Thị xã/ Thành phố thuộc tỉnh/ Thành phố thuộc Thành phố trực thuộc Trung ương  
Cấp xã: Xã/ Phường/ Thị trấn.

Ngoài ra còn có đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt do Quốc hội thành lập.

Dưới xã có làng/thôn/bản/buôn/sóc/ấp..., dưới phường/thị trấn có khu dân cư/khu phố/khu vực/khóm/ấp. Khi lượng dân cư đông thì thôn làng dưới xã có thể chia ra các xóm, còn khu dân cư ở phường/thị trấn thì chia ra tổ dân phố, dưới tổ dân phố còn chia ra cụm dân cư. Đây là cấp cơ sở không pháp nhân, phục vụ cho quản lý dân cư nhưng không được xem là cấp hành chính, và những người tham gia quản lý hoạt động ở cấp này chỉ hưởng phụ cấp công tác mà không được coi là công chức.

Vậy trong tiếng anh các khu vực này được chia như thế nào?

## 2. Phân cấp hành chính Việt Nam trong tiếng anh là gì?

Tỉnh trong tiếng anh là gì

## 3. Tỉnh trong tiếng anh là gì

**Tỉnh** là cấp hành chính địa phương cao nhất ở Việt Nam. Hiện nay Việt Nam có 63 đơn vị hành chính cấp tỉnh trong đó có 5 thành phố trực thuộc trung ương.

Xem thêm: Cách Nấu Chè Khoai Môn – Ngon Và Béo Ngậy Như Ngoài Quán

**Tỉnh** trong tiếng anh có rất nhiều nghĩa, nhưng trong bài viết này, mình chỉ liệt kê các nghĩa của từ “tỉnh” trong tỉnh thành, là 1 cấp hành chính của Việt nam thôi. **Tỉnh trong tiếng anh là gì?**

tỉnh : province ( tỉnh thành)

Ví dụ:

Họ nói rằng bão sẽ kèm theo mưa to ở tỉnh này trong vài ngày tới – They say the typhoon will bring torrential rain to the **province** during the next few days.

tỉnh: town

Ví dụ:

Quả là đặc ân khi được những anh này đến thăm tỉnh lẻ của chúng tôi – It was a privilege to have these brothers visit our small **town**.

tỉnh : prefecture

Ví dụ:

Các tỉnh Nagasaki, Saga, Kumamoto, và Kagoshima dự báo sẽ có mưa lớn trên diện rộng – Nagasaki, Saga, Kumamoto, and Kagoshima **prefectures** expect strong rains over a wide area.

Xem thêm: Bánh Pancake Yến Mạch Giảm Cân, Pancake Yến Mạch

tỉnh : provincial

Chắc chắn phải có nơi nào hơn cuộc sống tỉnh lẻ này – There must be more than this **provincial** life

tỉnh : county

Trong ba năm kế tiếp, chúng tôi đã rao giảng trong nhiều tỉnh ở Kentucky, những nơi không có hội thánh nào cả. – During the next three years, we covered many counties in Kentucky where there were no congregations.

Chuyên mục: Hỏi Đáp

THAM KHẢO THÊM: <https://bongdanews.top/>

The post [Thôn, Ấp, Xã, Phường, Huyện, Quận, Tỉnh Tiếng Anh Là Gì, Tỉnh In English](#) appeared first on [BONGDANEWS.TOP](#).

via BONGDANEWS.TOP

<https://bongdanews.top/thon-ap-xa-phuong-huyen-quan-tinh-tieng-anh-la-gi-tinh-in-english/>